

TIẾNG VIỆT

TỪ HÁN VIỆT +
TỪ HÁN VIỆT (TT)

I. Đơn vị cấu tạo từ Hán Việt:

* Ví dụ 1:

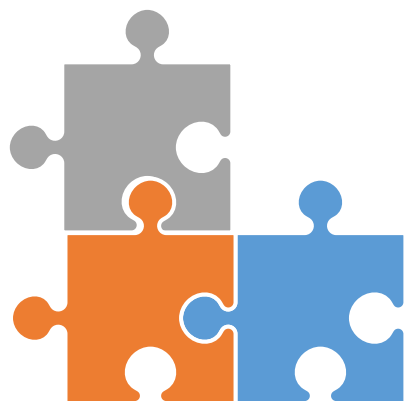
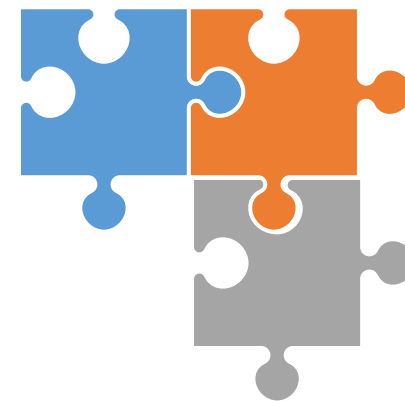
Nam: phương nam

Quốc: nước

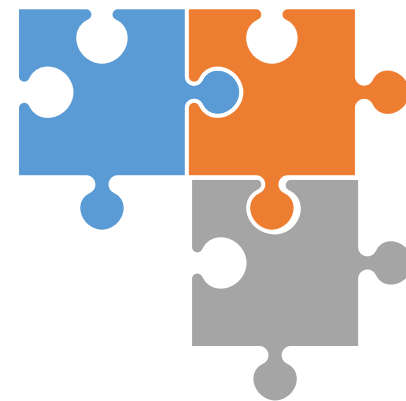
Sơn: núi

Hà: sông

→ **Yếu tố Hán Việt : dùng để tạo từ ghép**



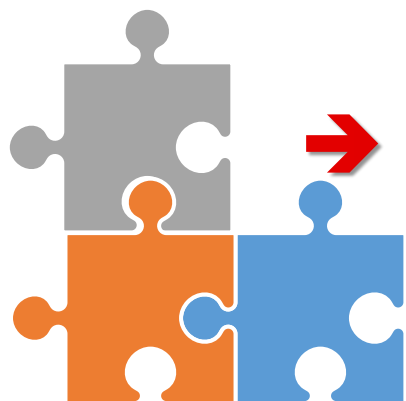
* Ví dụ 2:



- thiên thư: → Trời
- thiên niên kỉ: → Nghìn
- thiên đô: → Dời

- hoàng tử: → Con
- Tử thần : → Con

→ Có nhiều yếu tố Hán Việt đồng âm nhưng khác nghĩa.



II. Từ ghép Hán Việt:

* Ví dụ 2:

giang san **thủy hỏa**
= =
↓ ↓ ↓
sông núi **nước lửa**

→ Từ ghép đẳng lập

P **C**
thiên thư
↓ ↓
trời sách

C **P**
ái quốc
↓ ↓
yêu nước

→ Từ ghép chính phụ

* Ghi nhớ: Sgk/70

III. Sử dụng từ Hán Việt: Sgk/81



1. Sử dụng từ Hán Việt để tạo sắc thái biểu cảm:



Từ Hán Việt tạo sắc thái trang trọng



Thể hiện thái độ tôn kính



Tránh gây cảm giác thô tục, ghê sợ



Phù hợp với bầu không khí xã hội xa xưa.

*** Ghi nhớ 1: Sgk/ 82**

2. Không nên lạm dụng từ Hán Việt:

*** Ghi nhớ 2: Sgk/ 83**